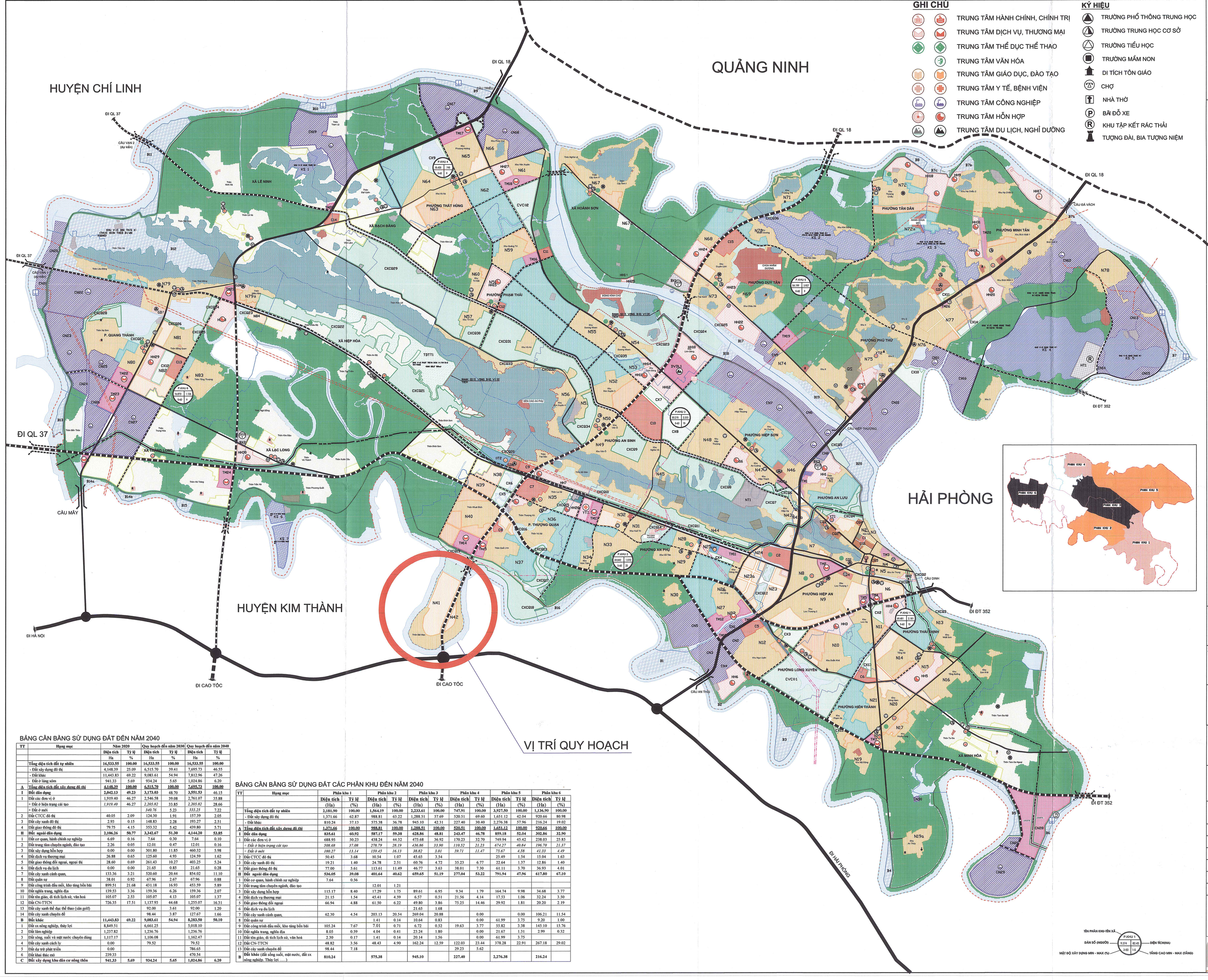

GHI CHÚ

- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ
- TRUNG TÂM DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI
- TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO
- TRUNG TÂM VĂN HÓA
- TRUNG TÂM GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
- TRUNG TÂM Y TẾ, BỆNH VIỆN
- TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP
- TRUNG TÂM HỖN HỢP
- TRUNG TÂM DU LỊCH, NGHỈ DƯỠNG

KÝ HIỆU

- TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- DI TÍCH TÔN GIÁO
- CHỢ
- NHÀ THỜ
- BÃI ĐỖ XE
- KHU TẬP KẾT RÁC THẢI
- TƯỢNG ĐÀI, BIA TƯỢNG NIỆM

B

TỈ LỆ XÍCH 10CM=5M

KÝ HIỆU

I. ĐẤT DÂN DỤNG

HIỆN TRẠNG / QH 2030

- ĐẤT CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- ĐẤT CÂY XANH ĐÔ THỊ
- ĐẤT TRƯỜNG THPT
- ĐẤT ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT Ở LÀNG XÓM
- ĐẤT HỖN HỢP

II. ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG

- ĐẤT CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT BẾN BÃI, LOGISTIC
- ĐẤT TT ĐÀO TẠO, NG.CỨU
- ĐẤT CƠ QUAN
- ĐẤT TRUNG TÂM Y TẾ
- ĐẤT DU LỊCH
- ĐẤT THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ
- ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH
- ĐẤT CT ĐẦU MỐI HTKT
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN ĐỀ
- ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
- ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT NGHĨA TRANG

III. ĐẤT KHÁC

- ĐẤT NÔNG NGHIỆP
- ĐẤT RỪNG
- ĐẤT MẶT NƯỚC

PHƯỜNG KHU 4 · PHƯỜNG KHU 5 · PHƯỜNG KHU 6 · PHƯỜNG KHU 3 · PHƯỜNG KHU 2 · PHƯỜNG KHU 1

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN
KÝ. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 564 NGÀY 29 THÁNG 11 NĂM 2024
N ĐIỀN

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH + TRÌNH DUYỆT:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ KINH MÔN
TRƯỞNG PHÒNG
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 211 NGÀY 25 THÁNG 11 NĂM 2024
NGUYỄN VĂN ĐÀO
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THƯỢNG QUẬN
CHỦ TỊCH
BÙI VĂN LƯỢNG

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN
CHỦ TỊCH
TRƯƠNG ĐỨC SAN

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI THÔN BÃI MẠC XÃ THƯỢNG QUẬN THỊ XÃ KINH MÔN- TỈNH HẢI DƯƠNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THƯỢNG QUẬN- THỊ XÃ KINH MÔN - TỈNH HẢI DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, GIỚI HẠN KHU ĐẤT

BẢN VẼ: QH-01	TỈ LỆ:	
CHỦ NHIỆM	NGUYỄN THANH TÙNG	
CHỦ TRÌ TK		
THIẾT KẾ QH	NGUYỄN CÔNG KHÁNH	
THIẾT KẾ HTKT	NGUYỄN ANH DŨNG	
Q.L. KỸ THUẬT	PHẠM KHÁNH TRÂN	
TỔNG GIÁM ĐỐC		

NGUYỄN THANH TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PLE VIỆT NAM

Ple Architecture (France)
53, Rue Orfila, 75020 Paris
T/F: +33 (0)951738447
www.ple-architecture.eu

Ple Vietnam
46 Thai Thinh str.HN
Info@plevietnam.com
www.plevietnam.com

ARCHITECTURE

PLE VIỆT NAM

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2040

TT	Hạng mục	Năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Quy hoạch đến năm 2040	
		Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
		Ha	%	Ha	%	Ha	%
	Tổng diện tích đất tự nhiên	**16,533.55**	**100.00**	**16,533.55**	**100.00**	**16,533.55**	**100.00**
	- Đất xây dựng đô thị	4,148.39	25.09	6,515.70	39.41	7,695.73	46.55
	- Đất khác	11,443.83	69.22	9,083.61	54.94	7,812.96	47.26
	- Đất ở làng xóm	941.33	5.69	934.24	5.65	1,024.86	6.20
A	**Tổng diện tích đất xây dựng đô thị**	**4,148.39**	**100.00**	**6,515.70**	**100.00**	**7,695.73**	**100.00**
I	**Đất dân dụng**	**2,042.13**	**49.23**	**3,173.03**	**48.70**	**3,551.53**	**46.15**
1	Đất các đơn vị ở	1,919.40	46.27	2,546.58	39.08	2,761.07	35.88
	+ Đất ở hiện trạng cải tạo	*1,919.40*	*46.27*	*2,203.82*	*33.85*	*2,203.82*	*28.66*
	+ Đất ở mới			*340.76*	*5.23*	*555.25*	*7.22*
2	Đất CTCC đô thị	40.05	2.09	124.30	1.91	157.39	2.05
3	Đất cây xanh đô thị	2.93	0.15	148.83	2.28	193.27	2.51
4	Đất giao thông đô thị	79.75	4.15	353.32	5.42	439.80	5.71
II	**Đất ngoài dân dụng**	**2,106.26**	**50.77**	**3,342.67**	**51.30**	**4,144.20**	**53.85**
1	Đất cơ quan, hành chính sự nghiệp	6.69	0.16	7.64	0.30	7.64	0.10
2	Đất trung tâm chuyên ngành, đào tạo	2.26	0.05	12.01	0.47	12.01	0.16
3	Đất xây dựng hỗn hợp	0.00	0.00	301.80	11.85	460.32	5.98
4	Đất dịch vụ thương mại	26.88	0.65	125.60	4.93	124.59	1.62
5	Đất giao thông đối ngoại, ngoại thị	28.60	0.69	261.43	10.27	403.25	5.24
6	Đất dịch vụ du lịch	0.00	0.00	21.65	0.85	21.65	0.28
7	Đất cây xanh cảnh quan,	133.36	3.21	520.60	20.44	854.02	11.10
8	Đất quản tự	38.01	0.92	67.96	2.67	67.96	0.88
9	Đất công trình đầu mối, kho tàng bến bãi	899.51	21.68	431.18	16.93	453.59	5.89
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	139.53	3.36	159.36	6.26	159.36	2.07
11	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá	105.07	2.53	105.07	4.13	105.07	1.37
12	Đất CN-TTCN	726.35	17.51	1,137.93	44.68	1,255.07	16.31
13	Đất cây xanh thể dục thể thao (sân golf)			92.00	3.61	92.00	1.20
14	Đất cây xanh chuyên đề			98.44	3.87	127.67	1.66
B	**Đất khác**	**11,443.83**	**69.22**	**9,083.61**	**54.94**	**8,283.50**	**50.10**
1	Đất sx nông nghiệp, thủy lợi	8,849.51		6,661.25		5,018.10	
2	Đất lâm nghiệp	1,237.82		1,236.76		1,236.76	
3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1,117.17		1,106.08		1,162.47	
4	Đất cây xanh cách ly	0.00		79.52		79.52	
5	Đất dự trữ phát triển	0.00				786.65	
6	Đất khai thác mỏ	239.33				470.54	
C	**Đất xây dựng khu dân cư nông thôn**	**941.33**	**5.69**	**934.24**	**5.65**	**1,024.86**	**6.20**

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT CÁC PHÂN KHU ĐẾN NĂM 2040

TT	Hạng mục	Phân khu 1		Phân khu 2		Phân khu 3		Phân khu 4		Phân khu 5		Phân khu 6	
		Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
		(Ha)	(%)	(Ha)	(%)	(Ha)	(%)	(Ha)	(%)	(Ha)	(%)	(Ha)	(%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	**2,181.90**	**100.00**	**1,564.19**	**100.00**	**2,233.61**	**100.00**	**747.91**	**100.00**	**3,927.50**	**100.00**	**1,136.90**	**100.00**
	- Đất xây dựng đô thị	1,371.66	62.87	988.81	63.22	1,288.51	57.69	520.51	69.60	1,651.12	42.04	920.66	80.98
	- Đất khác	810.24	37.13	575.38	36.78	945.10	42.31	227.40	30.40	2,276.38	57.96	216.24	19.02
A	**Tổng diện tích đất xây dựng đô thị**	**1,371.66**	**100.00**	**988.81**	**100.00**	**1,288.51**	**100.00**	**520.51**	**100.00**	**1,651.12**	**100.00**	**920.66**	**100.00**
I	**Đất dân dụng**	**835.61**	**60.92**	**587.17**	**59.38**	**628.86**	**48.81**	**243.47**	**46.78**	**859.18**	**52.04**	**302.86**	**32.90**
1	Đất các đơn vị ở	688.95	50.23	438.24	44.32	475.68	36.92	170.23	32.70	749.94	45.42	238.03	25.85
	+ Đất ở hiện trạng cải tạo	*508.68*	*37.08*	*278.79*	*28.19*	*436.86*	*33.90*	*110.52*	*21.23*	*674.27*	*40.84*	*196.70*	*21.37*
	+ Đất ở mới	*180.27*	*13.14*	*159.45*	*16.13*	*38.82*	*3.01*	*59.71*	*11.47*	*75.67*	*4.58*	*41.33*	*4.49*
2	Đất CTCC đô thị	59.45	3.68	10.54	1.07	45.65	3.54			25.49	1.54	15.04	1.63
3	Đất cây xanh đô thị	19.21	1.40	24.78	2.51	60.76	4.72	35.23	6.77	22.64	1.37	12.86	1.40
4	Đất giao thông đô thị	77.00	5.61	113.61	11.49	46.77	3.63	38.01	7.30	61.11	3.70	36.93	4.01
II	**Đất ngoài dân dụng**	**536.05**	**39.08**	**401.64**	**40.62**	**659.65**	**51.19**	**277.04**	**53.22**	**791.94**	**47.96**	**617.80**	**67.10**
1	Đất cơ quan, hành chính sự nghiệp	7.64	0.56										
2	Đất trung tâm chuyên ngành, đào tạo			12.01	1.21								
3	Đất xây dựng hỗn hợp	115.17	8.40	17.29	1.75	89.61	6.95	9.34	1.79	164.74	9.98	34.68	3.77
4	Đất dịch vụ thương mại	21.15	1.54	45.41	4.59	6.57	0.51	21.56	4.14	17.53	1.06	32.24	3.50
5	Đất giao thông đối ngoại	66.94	4.88	61.50	6.22	49.80	3.86	75.25	14.46	29.92	1.81	20.20	2.19
6	Đất dịch vụ du lịch					21.65	1.68						
7	Đất cây xanh cảnh quan,	62.30	4.54	203.13	20.54	269.04	20.88		0.00		0.00	106.21	11.54
8	Đất quản tự			1.41	0.14	10.64	0.83		0.00	61.99	3.75	9.20	1.00
9	Đất công trình đầu mối, kho tàng bến bãi	105.24	7.67	7.01	0.71	6.72	0.52	19.63	3.77	55.82	3.38	145.10	15.76
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8.05	0.59	4.04	0.41	23.24	1.80		0.00	21.67	1.31	2.99	0.32
11	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá	2.30	0.17	1.41	0.14	20.14	1.56		0.00	61.99	3.75		
12	Đất CN-TTCN	48.82	3.56	48.43	4.90	162.24	12.59	122.03	23.44	378.28	22.91	267.18	29.02
13	Đất cây xanh chuyên đề	98.44	7.18					29.23	5.62				
B	**Đất khác (đất sông suối, mặt nước, đất sx nông nghiệp. Thủy lợi .....)**	**810.24**		**575.38**		**945.10**		**227.40**		**2,276.38**		**216.24**	

TÊN PHÂN KHU-TÊN XÃ · P.KHU 1 · DÂN SỐ (NGƯỜI) 9.374 · 82.43 · DIỆN TÍCH(HA) 340 · 1.6 · MẬT ĐỘ XÂY DỰNG MIN - MAX (%) · TẦNG CAO MIN - MAX (TẦNG)